NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

LÍ THUYẾT Ý NIỆM TỪ VỰNG VÀ MÔ HÌNH TRI NHẬN: BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU TRÊN MIỀN THỜI GIAN TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ CẨM VÂN* - ĐỖ THỊ XUÂN DUNG - TRẦN VĂN SÁNG*** - TRƯƠNG THỊ NHÀN*****

TÓM TẮT: Trong bài báo này, chúng tôi trình bày khái quát về Lí thuyết Ý niệm từ vựng và Mô hình tri nhận do Evans đề xuất. Đây là lí thuyết chưa được giới thiệu và ứng dụng vào nghiên cứu ở Việt Nam. Trên cơ sở các khái niệm then chốt và phương pháp luận mà Evans xác lập, bài báo bước đầu phân tích kết cấu cấu trúc - tham tố và khái quát mô hình tri nhận của miền thời gian tiếng Việt, giới hạn ở các khung quy chiếu. Kết quả phân tích cho thấy, mỗi khung quy chiếu thời gian khác nhau có các ý niệm từ vựng và các phương tiện biểu đạt riêng. Chúng cho thấy tiếng Việt tồn tại một hệ thống phương tiện phong phú để biểu đạt quy chiếu thời gian gắn với đặc trưng loại hình của ngôn ngữ này.

TỪ KHOÁ: Ý niệm từ vựng; mô hình tri nhận; miền thời gian; khung quy chiếu; tiếng Việt.
NHẬN BÀI: 21/09/2026. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 03/11/2026

1. Dẫn nhập

Lịch sử văn liệu cho thấy các công trình tri nhận luận nghiên cứu về thời gian trong tiếng Việt trước đây đi theo hai hướng chính: phân tích về thì, thể (Nguyễn Văn Hiệp, 2018) và phân tích về ẩn dụ ý niệm (Nguyễn Hoà, 2007; Nguyễn Đức Dân, 2009; Nguyễn Văn Hán, 2011; Trần Minh Văn, 2015; Trần Thị Lan Anh, 2019). Hướng phân tích thì, thể tập trung vào các phương tiện ngôn ngữ được cho là ngữ pháp hoá để biểu đạt thời gian. Hướng phân tích ẩn dụ ý niệm đặt trọng tâm vào việc xác lập các mô thức trừu tượng trong hệ thống ý niệm. Gần đây, hướng phân tích khung quy chiếu được bổ sung (Lê Thị Cẩm Vân, 2025), đem đến cách tiếp cận khác, bao quát được các biểu hiện đa dạng trong tri nhận và biểu đạt thời gian. Trong số các quan niệm khác nhau về khung quy chiếu thời gian trong ngôn ngữ tự nhiên[1], con đường của Evans (2013) có sự khác biệt. Ông đã xây dựng và áp dụng Lí thuyết Ý niệm từ vựng và Mô hình tri nhận (Theory of Lexical Concepts and Cognitive Models; LCCM) vào phân tích các khung quy chiếu, đem đến sự mở rộng cả về đối tượng nghiên cứu và biên độ tiếp cận: với lí thuyết khung quy chiếu thời gian, Evans không chỉ đề xuất hệ thống phân loại như các tác giả khác mà còn phân tích các kết cấu cấu trúc - tham tố đi với từng khung quy chiếu; với Ngôn ngữ học tri nhận, Evans đặt ra vấn đề ý niệm từ vựng, là bước phát triển so với truyền thống ẩn dụ ý niệm được khởi đi từ Lakoff và Johnson (1980). Cho đến nay, lí thuyết của Evans chưa được giới thiệu và ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam. Trong bài báo này, chúng tôi một mặt giới thiệu lí thuyết, mặt khác bước đầu áp dụng lí thuyết vào phân tích miền thời gian tiếng Việt, giới hạn ở phạm vi các khung quy chiếu.

Ngữ liệu trong bài báo được lấy từ nguồn khối liệu trên ngonngu.net. Ngữ liệu được khai thác theo từ khoá là các danh từ chỉ thời gian. Các ví dụ được chọn trình bày trong bài báo mang tính đại diện cho nhóm các ví dụ có chung thuộc tính phân tích. Ở bước đầu áp dụng lí thuyết, chúng tôi triển

**TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế; Email: ltcvan.dhsp@hueuni.edu.vn*
***PGS.TS; Đại học Huế; Email: dtxdung@hueuni.edu.vn*
****PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Email: tvsang@ued.udn.vn*
*****PGS.TS; Trường Đại học Thành Đô; Email: @hueuni.edu.vn*

khai vấn đề theo hướng định tính, mục tiêu là từ ngữ liệu khái quát lên các kết cấu cấu trúc - tham tố, từ đó xác lập hồ sơ mô hình tri nhận của các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Giới thiệu Lí thuyết Ý niệm từ vựng và Mô hình tri nhận

LCCM được phát triển hoàn chỉnh từ công trình *How Words Mean - Lexical Concepts, Cognitive Models, and Meaning Construction* (Từ ngữ có nghĩa như thế nào: Ý niệm từ vựng, Mô hình tri nhận và Sự kiến tạo nghĩa; Evans, 2009) và được Evans vận dụng vào nghiên cứu thời gian trong tiếng Anh ở công trình *Language and Time* (Ngôn ngữ và thời gian; Evans, 2013). Lí thuyết được đặt tên theo hai khái niệm trung tâm là ý niệm từ vựng và mô hình tri nhận.

LCCM kế thừa quan điểm của Ngữ pháp tri nhận (Langacker, 1987, 2008) và Ngữ pháp kết cấu (Croft, 2001; Goldberg, 1995, 2006) rằng ngôn ngữ được cấu thành từ những kết hợp hình thức và ý nghĩa. Cặp đôi hình thức - ý nghĩa này được gọi là kết cấu ý nghĩa hay kết cấu cấu trúc - tham tố (Evans, 2013). Trong lí thuyết của Evans, cặp đôi hình thức - ý nghĩa được gắn nhãn lần lượt là phương tiện và ý niệm từ vựng. Ví dụ:

(1) *Jonh bake Mary the cake.* (Jonh nướng cho Mary chiếc bánh.) (Ví dụ của Goldberg (1995))

câu này có kết cấu như sau:

a. Ý niệm từ vựng: [THỰC THỂ X LÀM CHO THỰC THỂ Y NHẬN THỰC THỂ Z][ii]

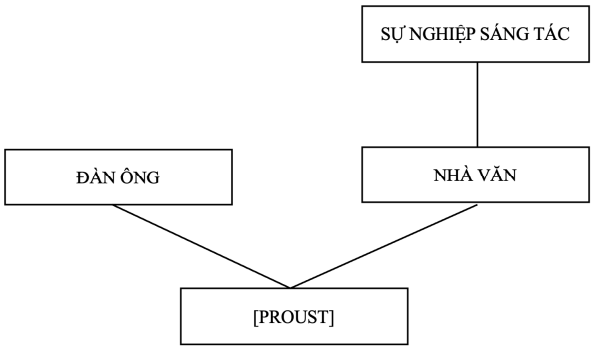
b. Phương tiện: NP1 VP NP2 NP3

Trong câu trên, *Jonh, Mary, the cake* lần lượt là các danh ngữ (NP) được đánh số; *bake* là ngữ vị từ (VP).

Như vậy, mỗi kết cấu cấu trúc - tham tố sẽ gồm một đơn vị cấu trúc ngữ nghĩa (ý niệm từ vựng) và một đơn vị hình thức ngôn ngữ - phương tiện. Phương tiện này có thể là từ hoặc kết cấu đa từ. Trong ví dụ (1) trên, phương tiện chính là kết cấu song chuyển ở cấp độ câu. Evans (2013) cho rằng, kết cấu cấu trúc - tham tố cung cấp thứ ngôn ngữ cho sẵn với cấu trúc ở cấp độ tiểu cú và cấp độ câu, mang lại cho câu phần ý nghĩa có tính lược đồ, độc lập với ý nghĩa của các từ được dùng để lấp đầy câu. Bất kì câu nào, trong bất kì ngôn ngữ nào, cũng đều hình thành trên cơ sở các mô hình kết cấu này. Trong kết cấu, ý niệm từ vựng cấu thành gói tri thức ngữ nghĩa và ngữ dụng mang tính quy ước và được nhận diện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ.

LCCM phân định cấu trúc ngữ nghĩa với cấu trúc ý niệm. Cấu trúc ý niệm thuộc cấp độ biểu hiện phi ngôn, bắt nguồn từ trải nghiệm chủ quan, trải nghiệm cảm giác - vận động của cơ thể, có đơn vị là các mô hình tri nhận. Cấu trúc ý niệm được hệ thống ý niệm mã hoá. Còn cấu trúc ngữ nghĩa thuộc cấp độ biểu hiện mang tính đặc thù ngôn ngữ, được mã hoá bằng hệ thống ngôn ngữ. Trong tương quan giữa đơn vị cấu trúc ngữ nghĩa và đơn vị cấu trúc ý niệm, đơn vị cấu trúc ngữ nghĩa cho phép truy cập vào đơn vị cấu trúc ý niệm, nói cách khác, các ý niệm từ vựng kích hoạt các mô hình tri nhận, qua đó tái tạo các nội dung được mã hoá bằng các mô hình tri nhận. Ngôn ngữ chính là phương tiện để khai thác tri thức được chứa đựng trong hệ thống ý niệm phục vụ cho quá trình giao tiếp.

Hiểu một cách cơ bản, mô hình tri nhận là khối tri thức đa phương thức phức tạp và có tổ chức, có nền tảng trong các hệ thống cảm quan của não bộ và bắt nguồn từ toàn bộ các kiểu kinh nghiệm mà não xử lí. Mô hình tri nhận được kích hoạt trở lại trong quá trình mô phỏng nhằm triển khai các hoạt động như ý niệm hoá, suy luận, lựa chọn, phân loại, hình thành các phạm trù tạm thời để hệ thống ý niệm hành chức. Có hai loại mô hình tri nhận: mô hình tri nhận sơ cấp - được truy cập trực tiếp thông qua ý niệm từ vựng, và mô hình tri nhận thứ cấp - là những mô hình tri nhận tạo thành các tiểu cấu trúc trong các mô hình tri nhận sơ cấp, được truy cập gián tiếp thông qua ý niệm từ vựng. Toàn bộ các mô hình tri nhận mà một ý niệm từ vựng cho phép truy cập tạo nên tạo nên hồ sơ mô hình tri nhận. Có thể minh hoạ các khái niệm liên quan bằng sơ đồ dưới đây.



Hình 1. *Hồ sơ mô hình tri nhận của [PROUST]* (dẫn theo Evans, 2013, tr.31)

Sơ đồ trên biểu diễn hồ sơ mô hình tri nhận về Marcel Proust - nhà văn, nhà phê bình nổi tiếng người Pháp. Trong sơ đồ này, có 2 mô hình tri nhận sơ cấp là ĐÀN ÔNG và NHÀ VĂN. Các mô hình này được truy cập trực tiếp từ ý niệm từ vựng [PROUST] và đều mang tính ước định ("đàn ông" và "nhà văn" là các thông tin được biết đến rộng rãi và được chia sẻ giữa các thành viên trong cộng đồng biết về Proust), nội tại (đây đều là các đặc điểm có ở Proust, bắt nguồn từ bản thân ông và không chịu tác động của các yếu tố bên ngoài), đặc trưng (nói về Proust, người ta biết đấy là một nhà văn nổi tiếng, có giới tính nam; đặc điểm nhà văn, đàn ông như vậy cũng đồng thời là đặc trưng của Proust). SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC là mô hình tri nhận thứ cấp; trong tương quan với [PROUST], nó được truy cập gián tiếp thông qua mô hình tri nhận NHÀ VĂN. Hồ sơ mô hình tri nhận trên cũng có thể được mở rộng bằng mô hình tri nhận sơ cấp NHÀ PHÊ BÌNH vì bản thân Proust là một nhà phê bình danh tiếng.

Các hồ sơ mô hình tri nhận vừa mang tính cá nhân vừa mang tính động. Chúng mang tính cá nhân do gắn với hệ thống ý niệm của từng người sử dụng ngôn ngữ cụ thể với các trải nghiệm riêng biệt của họ. Chúng mang tính động vì thế giới luôn biến đổi, cá nhân luôn quan sát, trải nghiệm và học hỏi cái mới dẫn đến hệ thống ý niệm của họ được cập nhật liên tục.

Lí thuyết của Evans (2013) là cơ sở để chúng tôi phân tích ý niệm từ vựng và mô hình tri nhận ở miền thời gian tiếng Việt. Trong phần tiếp theo, bài báo trình bày phương pháp xác định các ý niệm từ vựng khung quy chiếu thời gian do Evans (2013) đề xuất.

2.2. Phương pháp xác định ý niệm từ vựng khung quy chiếu thời gian

Evans (2013) cho rằng mỗi ý niệm từ vựng thể hiện hai khuynh hướng lựa chọn: khuynh hướng lựa chọn hình thức và khuynh hướng lựa chọn ngữ nghĩa. Khuynh hướng lựa chọn hình thức liên quan đến kiểu phương tiện biểu đạt ý niệm từ vựng, khuynh hướng lựa chọn ngữ nghĩa liên quan đến các tham tố ngữ nghĩa cấu thành cấu trúc tham tố. Hai khuynh hướng này hợp thành hồ sơ từ vựng. Hồ sơ từ vựng là duy nhất đối với một ý niệm từ vựng. Mỗi ý niệm từ vựng sẽ có một tập hợp các khuynh hướng lựa chọn hình thức và ngữ nghĩa, về nguyên tắc, đủ để nhận diện nó.

Từ phân tích của Evans (2013, tr.45-48), có thể trình bày hai bước trong quy trình xác định ý niệm từ vựng khung quy chiếu thời gian như sau. Đầu tiên là xác định chức năng ngữ nghĩa chung giữa các câu khác nhau có liên quan đến quy chiếu thời gian. Chẳng hạn, xét các câu sau trong tiếng Anh:

(2) a. *Christmas is getting close.* (Giáng sinh đang đến gần.)
b. *Christmas is coming up.* (Giáng sinh sắp đến.)
c. *Christmas is drawing near.* (Giáng sinh đang đến gần.)[iii]

Cả ba câu trên đều có chức năng ngữ nghĩa chung là thuộc tính sắp xảy ra của sự tình được định vị ('Christmas'). Sự tình thời gian sắp xảy ra được đặt trong tương quan với mốc quy chiếu ở hiện tại. Trong các ví dụ trên, mốc quy chiếu được hiểu hàm ẩn. Thuộc tính sắp xảy ra vừa đề cập cũng có ở những câu như:

(3) a. *Christmas drew near.* (Giáng sinh đã đến gần.)
b. *Christmas was drawing near.* (Giáng sinh đang đến gần; sự tình trong quá khứ)

mặc dù giữa (2) và (3), thì của vị từ đã có sự thay đổi: ở (2) là thì hiện tại còn ở (3) là thì quá khứ. Như vậy, dù khác nhau về thì nhưng cả (2) và (3) đều đi với ý niệm từ vựng [SẮP XẢY RA]. Điều này có nghĩa là chức năng ngữ nghĩa chung ở các câu vừa xét độc lập với thì, tức độc lập với thời điểm mã hoá.

Bước thứ hai là xác lập xu hướng lựa chọn hình thức và ngữ nghĩa của các câu hữu quan. Các ví dụ (2) và (3) cho thấy, về hình thức, xu hướng là lựa chọn NP cho vị trí chủ ngữ, VP gồm một vị từ nội động kết hợp với tiểu từ chỉ hướng vốn có nghĩa gốc chỉ không gian, kí hiệu là VPC. Về ngữ nghĩa, xu hướng lựa chọn là vị trí chủ ngữ biểu đạt một sự tình thời gian. Có thể khái quát kết cấu cấu trúc - tham tố của các trường hợp ở (2) và (3) như sau:

(4) a. Ý niệm từ vựng: [SẮP XẢY RA]
b. Phương tiện: NP - VPC

Phương pháp xác định ý niệm từ vựng vừa trình bày sẽ được chúng tôi ứng dụng để xác lập các ý niệm từ vựng mã hoá các khung quy chiếu thời gian thời gian trong tiếng Việt. Do là ngôn ngữ không mã hoá phạm trù thì ngữ pháp (Cao Xuân Hạo, 2003), tiếng Việt có những khác biệt về ý niệm từ vựng cũng như phương tiện biểu đạt ý niệm từ vựng của các khung quy chiếu thời gian.

2.3. Các vấn đề chung về khung quy chiếu thời gian, phối cảnh chuyển động và khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt

Talmy (2000) cho rằng khung quy chiếu là hệ toạ độ được dùng để thiết lập sự định vị của một Hình (Figure - F) trên một Nền (Ground - G) (tức mốc quy chiếu) từ một phối cảnh nhất định. Trên cơ sở quan niệm của Talmy (2000), Levinson (2003) xác lập các thành tố của một khung quy chiếu như sau: Hình F - đối tượng được định vị; Nền G - nhờ G mà F được định vị; gốc X của hệ toạ độ, điểm nhìn V của người quan sát. Hệ thống thành tố của Levinson (2003) áp dụng được cho cả khung quy chiếu không gian lẫn thời gian.

Ở miền thời gian, hai phối cảnh được xác nhà nghiên cứu xác lập là thời gian chuyển động và người quan sát hay Ego chuyển động (Clack, 1973; Talmy 2000; Nunez & Sweetser, 2006; Bender et al., 2010). Ví dụ, với câu *Tết sắp đến rồi*, thời gian chuyển động về phía Ego, Ego đứng yên, các sự tình tương lai tiến đến Ego (ở hiện tại) và đi vào quá khứ. Điểm phối cảnh đặt ở sự tình Tết. Ngược lại, với câu *Sắp đến Tết rồi*, phối cảnh sẽ là Ego chuyển động tiến tới các sự tình trong tương lai rồi bỏ chúng lại phía sau, thời gian tĩnh tại. Điểm phối cảnh trong trường hợp này đặt ở Ego.

Theo LCCM, mỗi khung quy chiếu thời gian được mã hóa bằng một kết cấu cấu trúc - tham tố ước định. Các kết cấu cấu trúc - tham tố như vậy có thể được lấp đầy từ vựng theo một số cách hạn lệ. Trong công trình *Quy chiếu trong tiếng Việt - Từ không gian đến thời gian*, Lê Thị Cẩm Vân (2025) đã xác lập ba khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt là tuyệt đối, nội tại, tương đối[iv] và đi vào phân tích hệ toạ độ, quan hệ thời gian, hướng, chiến lược quy chiếu, sự tình động/ sự tình tĩnh, tính trực chỉ/ phi trực chỉ của từng khung. Khung quy chiếu thời gian tuyệt đối trong tiếng Việt gồm hai thành tố là F và G, hệ toạ độ được đặt trong trường thời gian tổng thể hay ma trận thời gian[v], hướng của khung là hướng của dòng thời gian, cũng là hướng của mũi tên thời gian[Vi], với trục TƯƠNG LAI/ QUÁ KHỨ được đồ chiếu lên trục TRƯỚC/ SAU; quan hệ thời gian được phản ánh là quan hệ tương lai - quá khứ; chiến lược quy chiếu trực tiếp, dựa vào trường; quy chiếu thời gian mang tính trực chỉ (G trùng Ego) hoặc phi trực chỉ (G khác Ego). Khung quy chiếu thời gian nội tại trong tiếng Việt cũng gồm hai thành tố F và G, nhưng hướng ngược lại với khung quy chiếu tuyệt đối: trước chỉ về phía quá khứ, sau chỉ về phía tương lai; quan hệ thời gian là quan hệ sớm hơn - muộn hơn. Khung quy chiếu này có hai biến thể: biến thể trực chỉ có gốc X của hệ toạ độ trùng với G, cũng là hiện tại chủ quan của người quan sát, chiến lược quy chiếu trực tiếp dựa vào Ego, TRƯỚC là khoảng thời gian tính từ thời điểm nói về phía quá khứ, SAU là khoảng thời gian tính từ thời điểm nói về phía tương lai; biến thể chuỗi nối tiếp có G khác Ego nên phi trực chỉ, chiến lược quy chiếu trực tiếp dựa vào G, G là một sự tình trong chuỗi. Khung quy chiếu thời gian tương đối trong tiếng Việt gồm ba thành tố F, G và V, phi trực chỉ, chiến lược quy chiếu gián tiếp do có sự chuyển dịch hệ toạ độ từ V sang G. Khung quy chiếu này gồm hai biến thể: biến thể phản chiếu có G ở tương lai,

TRƯỚC là khoảng thời gian giữa G và V; SAU là khoảng thời gian từ G về phía tương lai; biến thể chuyển dịch có G ở quá khứ, TRƯỚC là khoảng thời gian từ G về phía quá khứ, SAU là khoảng thời gian giữa G và V.

Trong bài báo này, trên cơ sở LCCM, tiếp nối công trình của Lê Thị Cẩm Vân (2025), chúng tôi phân tích các kết cấu cấu trúc - tham tố mã hoá các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt (bao chứa trong đó các ý niệm từ vựng), từ đó rút ra các mô hình tri nhận.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận: Bước đầu áp dụng LCCM vào nghiên cứu miền thời gian tiếng Việt

3.1. Ý niệm từ vựng và mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian tuyệt đối tiếng Việt

Với khung quy chiếu này, chúng tôi nhận thấy có ba trường hợp:

a. *Thời gian được ý niệm hoá là dòng chuyển động không ngừng từ quá khứ đến tương lai*

Xét ví dụ sau:

(5) *Thời gian trôi.*

Trong ví dụ trên, Nền G không được phản ánh, Hình F "thời gian" vận động không ngừng về phía tương lai. Người quan sát không tham gia vào hệ toạ độ. Sự tình thời gian được phản ánh ở (5) như vậy vừa vô giới vừa phi trực chỉ. Hình F được biểu đạt bằng danh ngữ *thời gian*, sự vận động của thời gian được quy gán bằng vị từ nội động *trôi*.

Trong nguồn ngữ liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy, để biểu đạt sự vận động này của thời gian, chỉ duy nhất vị từ *trôi* được sử dụng. Ngay cả khi xung quanh *trôi* có thể có thêm các yếu tố khác, như trong các ví dụ sau:

(6) a. *Thời gian trôi đi mãi.*
b. *Thời gian không ngừng trôi.*

Ở (6a), sau *trôi* xuất hiện các bổ ngữ *đi* và *mãi*, ở (6b), trước *trôi* có kết hợp *không ngừng* thì vị từ biểu đạt sự vận động của thời gian vẫn là *trôi*. Như vậy, xu hướng lựa chọn hình thức ở trường hợp đang xét rất hạn định. Có thể khái quát mô thức ý niệm từ vựng cho trường hợp (5) và (6), bỏ qua các yếu tố không biểu đạt sự chuyển động của dòng thời gian, như sau:

(7) a. Ý niệm từ vựng: [DÒNG THỜI GIAN CHUYỂN ĐỘNG VỀ PHÍA TƯƠNG LAI]
b. Phương tiện: $NP_{thời\ gian}$ $VP_{trôi}$

Từ đây trở về sau, các biểu đạt luôn xuất liệu trong phương tiện của kết cấu cấu trúc - tham tố sẽ được in nghiêng cỡ nhỏ, đặt ở chân kí hiệu viết tắt, như *thời gian*, *trôi* ở (7b).

Các biểu đạt ở (5) và (6) không có sự đánh dấu thì ngữ pháp. Chúng có thể là sự tình ở quá khứ, hiện tại hoặc tương lai trong quy chiếu với thời điểm phát ngôn.

b. *Tương lai được ý niệm hoá ở phía trước người quan sát, mang tính trực chỉ.*

Ví dụ:

(9) a. *Afghanistan đang tiến tới một tương lai tốt đẹp hơn* (…).
b. *Tương lai đang ở phía trước.*
c. *Phía trước là tương lai tươi sáng.*

Ở (9), G trùng với gốc của hệ toạ độ và hiện tại chủ quan của người quan sát. Mặc dù (9a) xác lập một cảnh huống động, người quan sát (biểu đạt bằng *Afghanistan* - một hoán dụ) chuyển động về phía tương lai, tương lai tĩnh tại, còn (9b, c) xác lập một cảnh huống tĩnh (do vị từ tồn tại *ở*, vị từ quan hệ *là* vốn mang tính [-động] quy định) thì thuộc tính chung cho cả ba ví dụ là tương lai ở phía trước người quan sát. Tương lai trong trường hợp đang xét không phải là sự tình cụ thể mà là tương lai với tư cách trường tổng thể - ma trận trong đó các sự tình khác diễn ra. Thực tế dụng ngôn ở (9) cho thấy trong tiếng Việt, cùng một ý niệm từ vựng có thể được chuyển tải bằng các phương tiện khác nhau. Yếu tố quy định sự khác biệt về phương tiện trong các ví dụ này trước hết đến từ tính động/tĩnh của sự tình, theo đó có sự khác biệt trong tuyển chọn vị từ của vị ngữ cũng như sự như phân bố của các NP liên quan. Với các sự tình động, xu hướng lựa chọn hình thức là các kết cấu vị từ chuyển động (VTCĐ), thường gặp là *tiến tới*, *đi tới, bước vào*, *đi vào*, *đưa vào*, *đưa tới*; trước và sau kết cấu vị từ có các NP. Xu hướng lựa chọn ngữ nghĩa là NP đứng trước kết cấu vị từ (chủ ngữ) biểu

đạt Ego, NP đứng sau kết cấu vị từ biểu đạt "tương lai". Điểm phối cảnh trong trường hợp này được đặt ở tương lai, ẩn dụ hiện diện là Ego chuyển động. Với các sự tình tĩnh, xu hướng lựa chọn hình thức là các vị từ [-động], thường gặp là *ở*, *là;* trước và/ hoặc sau vị từ có NP. Về mặt ngữ nghĩa, NP biểu đạt tương lai đứng trước vị từ nếu đó là vị từ tồn tại (VTTT), đứng sau vị từ nếu là vị từ quan hệ (VTQH), ngoài ra còn có NP biểu đạt vị trí của tương lai trong tương quan với Ego - *phía trước* - lấp đầy vị trí còn lại. Từ các phân tích trên, có thể khái quát kết cấu cấu trúc - tham tố mã hoá các trường hợp ở (9) như sau:

(10) a. Ý niệm từ vựng: [TƯƠNG LAI VÔ GIỚI Ở PHÍA TRƯỚC NGƯỜI QUAN SÁT]

b. Phương tiện: NP_{Ego} $VP_{VTCĐ}$ $NP_{tương\ lai}$ (9a) ; $NP_{tương\ lai}$ VP_{VTTT} $NP_{phía\ trước}$ (9b);

$NP_{phía\ trước}$ VP_{VTQH} $NP_{tương\ lai}$ (9c)

c. *Quá khứ được ý niệm hoá ở phía sau người quan sát, mang tính trực chỉ*

Sự tình quá khứ trong nguồn ngữ liệu thuộc khung quy chiếu tuyệt đối được mã hoá là mang tính động. Có hai phối cảnh đi với các sự tình này: một là chủ thể phi thời gian chuyển động theo chiều hướng về quá khứ, hai là chủ thể phi thời gian chuyển vị từ quá khứ đến hiện tại vào tương lai, cả hai đều có điểm phối cảnh đặt ở Ego. Mặc dù khác biệt về phối cảnh chuyển động, thuộc tính chung của các trường hợp đang xét là quá khứ ở phía sau người quan sát. Xét các ví dụ sau:

(11) a. (…) *hình ảnh của pháo và tiếng pháo đã lui vào quá khứ* (…).

b. *Nó cho phép chúng tôi trở về quá khứ để xem tổ tiên của chúng ta đã làm gì.*

c. *Vượt qua được quá khứ tội lỗi thì sẽ được cuộc đời mỉm cười.*

Với cả 3 ví dụ, chủ thể chuyển động đều không phải là thời gian. (11b) và (11c) có chủ thể chuyển động là Ego (được hiển ngôn bằng *chúng tôi* ở (11b) và được hiểu hàm ẩn ở (11c)). Với (11a), sự thể phức tạp hơn. Thoạt nhìn, chúng ta dễ quy gán "hình ảnh của pháo và tiếng pháo" là chủ thể chuyển động. Thực tế, trên dòng thời gian, sự tồn tại của pháo và tiếng pháo sẽ neo kết ở một thời điểm, thời khoảng nhất định, tức chúng là thực thể tĩnh. Yếu tố chuyển động trong trường hợp này do vậy chỉ có thể là người quan sát. Phối cảnh thời gian này tương tự với phối cảnh không gian trong đó người quan sát chuyển động về phía trước, xa dần một vật thể hoặc địa điểm đứng yên, như trong cách nói:

(12) *Tôi ngắm nhìn mọi cảnh vật hai bên đường lùi dần sau tay lái và giữ lại cho mình những kỉ niệm đẹp về cung đường này.*

Trong ví dụ trên, mặc dù "cảnh vật hai bên đường" được quy gán chuyển động (*lùi dần*), tuy nhiên thực tế "tôi" (người quan sát) mới là chủ thể chuyển động. Như vậy, chuyển động ở (11a, b) đi với phối cảnh một, chuyển động ở (11c) đi với phối cảnh hai.

Xu hướng lựa chọn hình thức cho cả hai phối cảnh là các kết hợp vị từ biểu đạt chuyển động ở trung tâm vị ngữ. Mỗi phối cảnh được phân hoá bởi tập hợp các kết hợp biểu đạt chuyển động khác nhau. Với phối cảnh một là *đẩy vào, đẩy ngược về, lui vào, lùi vào, lùi về, trở về, ngược về, quay về, quay lại, quay trở lại*; với phối cảnh hai là *vượt qua, bỏ lại sau, thoát khỏi, xuất phát từ, dứt bỏ* (với nghĩa là rời khỏi quá khứ), *chạy trốn.* Các kết hợp vị từ đi với phối cảnh hai cho biết người quan sát chuyển động về phía trước, quá khứ ở phía sau người quan sát. Các kết hợp phản ánh phối cảnh một có sự phân hoá: *đẩy vào, đẩy ngược về, lui vào, lùi vào, lùi về* quy gán chuyển động cho chủ thể phi nhân nhưng thực tế người quan sát mới chuyển động, người quan sát chuyển động hướng trước, hướng phía tương lai; *trở về, ngược về, quay về, quay lại, quay trở lại* biểu đạt chuyển động tinh thần của người quan sát, chúng cho phép suy luận rằng người quan sát vốn chuyển động ngược lại với hướng quá khứ, tức quá khứ vốn ở phía sau người quan sát. Do quy chiếu với người quan sát nên sự tình quá khứ được phản ánh mang tính trực chỉ.

Ngoài các kết hợp vừa dẫn, trong tiếng Việt còn có cách nói *ngoảnh nhìn quá khứ*. *Ngoảnh nhìn* vốn không biểu đạt chuyển động dời chỗ nhưng vẫn bao hàm nét nghĩa động (do *ngoảnh* chuyển tải). Kết hợp này cho thấy rõ người quan sát vốn nhìn về phía tương lai, quá khứ ở phía sau người quan sát.

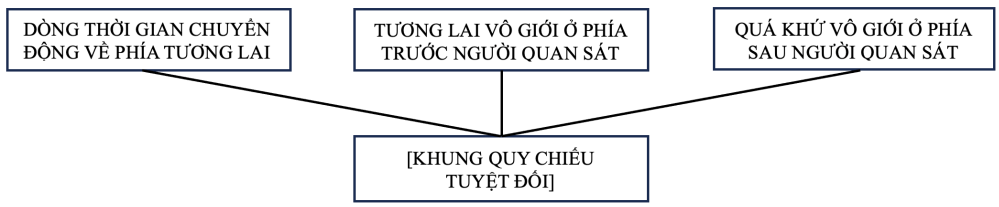
Xu hướng lựa chọn ngữ nghĩa cho cả hai phối cảnh là NP chủ ngữ biểu đạt chủ thể chuyển động phi thời gian, NP đứng sau kết cấu vị từ biểu đạt "quá khứ".

Từ những phân tích trên, có thể khái quát kết cấu cấu trúc - tham tố của trường hợp hữu quan như sau:

(13) a. Ý niệm từ vựng: [QUÁ KHỨ VÔ GIỚI Ở PHÍA SAU NGƯỜI QUAN SÁT]

b. Phương tiện: $NP_{\text{chủ thể}}$ $VP_{\text{VTCĐ/}ngoảnh\ nhìn}$ $NP_{quá\ khứ}$

Kết quả phân tích các trường hợp của khung quy chiếu tuyệt đối cho phép chúng tôi rút ra mô hình tri nhận ở Hình 1 dưới đây:



Hình 2. *Hồ sơ mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian tuyệt đối tiếng Việt*

3.2. Ý niệm từ vựng và mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian nội tại tiếng Việt

3.1.1. Biến thể trực chỉ

Theo quan sát của chúng tôi, có 3 nhóm sự tình đi với biến thể trực chỉ: nhóm các sự tình chưa/ sắp xảy ra, nhóm các sự tình đang hiện diện và nhóm các sự tình đã xảy ra. Điểm chung của 3 nhóm sự tình này là đều có điểm quy chiếu trùng với vị trí của Ego.

- *Nhóm các sự tình chưa/ sắp xảy ra:* Có hai trường hợp là trường hợp các sự tình động và trường hợp các sự tình tĩnh.

Thứ nhất, trường hợp các sự tình động. Ví dụ:

(14) a. *Mùa xuân chưa về.*

b. *Mùa xuân đang đến.*

c. *Mùa xuân sắp đến.*

d. *Sắp đến mùa xuân rồi.*

Có thể thấy, các sự tình ở ví dụ (14a, b, c) đi với phối cảnh thời gian chuyển động, điểm phối cảnh đặt ở Hình "mùa xuân"; ví dụ (14d) đi với phối cảnh Ego chuyển động, điểm phối cảnh đặt ở người quan sát. Phó từ (PT) *chưa* cho biết sự tình được phản ánh ở (14a) chưa xảy ra, tức nó vẫn ở tương lai so với Ego. (14b) mặc dù sử dụng phó từ *đang* nhưng cả kết hợp vị ngữ cho biết 'mùa xuân' vẫn chưa hiện diện ở hiện tại, tức nó vẫn ở tương lai. Phó từ *sắp* ở ví dụ (14c, d) đánh dấu rằng mùa xuân đã ở tương lai gần. Cả 4 ví dụ dẫn trên đều có thuộc tính chung là sự tình thời gian ở tương lai. Ý nghĩa này được rút ra từ kết hợp vị từ làm vị ngữ trong câu. Cách sử dụng của *đang* ở (14b) là một phản chứng cho nhận định rằng *đang* là chỉ tố biểu đạt ý nghĩa thì hiện tại trong tiếng Việt. Nếu thay *về* ở (14a) thành *qua*, thay *đến* ở (14c, d) bằng *hết*, chúng ta sẽ có một ý nghĩa thời gian mới: mùa xuân đang hiện diện ở hiện tại. Như vậy, các phó từ đang xét không phải là phương tiện neo kết sự tình với thời điểm nói; nói cách khác, chúng không phải là phương tiện đánh dấu tính trực chỉ hay không của sự tình. Chính ngữ nghĩa của cả kết hợp phó từ + vị từ làm vị ngữ mới cho biết ý nghĩa thời gian được biểu hiện trong câu. Vị từ được lựa chọn là các vị từ nội động biểu nghĩa chuyển động. Với trường hợp đang xét, kết hợp vị ngữ biểu nghĩa chưa/ sắp xảy ra.

Với phối cảnh Ego chuyển động, xu hướng lựa chọn ngữ nghĩa là NP ở vị trí chủ ngữ biểu đạt Ego hoặc Ego được hiểu hàm ẩn, khi đó NP chủ ngữ bị tỉnh lược; NP ở vị trí bổ ngữ biểu đạt thời gian. Với phối cảnh thời gian chuyển động, NP ở vị trí chủ ngữ biểu đạt thời gian. Thời gian trong cả hai trường hợp đều là các sự tình thời gian có giới hạn (hữu giới), tức là các thời điểm, thời khoảng cụ thể.

Từ những phân tích trên có thể rút ra kết cấu cấu trúc - tham tố của trường hợp hữu quan như sau:

(15) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN ĐỘNG, HỮU GIỚI, CHƯA/ SẮP XẢY RA]

b. Phương tiện: $NP_{\text{'thời gian'}}$ $VP_{\text{PT+ VTCĐ'chưa/sắp xảy ra'}}$; $NP_{\text{'Ego'}}$ $VP_{\text{PT+ VTCĐ 'chưa/sắp xảy ra'}}$ $NP_{\text{'thời gian'}}$

Điều kiện để các trường hợp hữu quan được diễn giải thuộc về miền thời gian là vị trí F (với phối cảnh thời gian chuyển động), G (với phối cảnh Ego chuyển động) phải được lấp đầy bằng một thực thể có hồ sơ thời gian. Một thực thể như chiếc xe trong *Chiếc xe đang đến* sẽ không được lí giải như một sự tình và do vậy không có hồ sơ thời gian. Mặt khác, sự tình thời gian này phải là hữu giới, phân biệt với sự tình vô giới ở khung quy chiếu tuyệt đối.

Thứ hai, trường hợp các sự tình tĩnh. Ví dụ:

(16) a. *Mai là giáng sinh rồi.*

b. *Còn ba tuần nữa là Tết.*

Các sự tình được phản ánh trong hai ví dụ trên đều là sự tình tĩnh. Sự tình thời gian tương lai được đánh giá là thuộc tương lai gần, cận kề với hiện tại, từ điểm nhìn của chủ thể quan sát. Giáng sinh hay Tết đều có giới hạn biên về thời khoảng tồn tại, do vậy đều là sự tình hữu giới. Về hình thức, vị trí chủ ngữ được lấp đầy bằng NP (16a) hoặc VP (16b); vị từ trung tâm là vị từ quan hệ, sau nó là một NP. Về mặt ngữ nghĩa, ngữ đoạn trước vị từ biểu đạt thời điểm tương lai (TĐTL) (‘mai’ với (16a)), thời khoảng tương lai (TKTL) (‘ba tuần nữa’ với (16b)), ngữ đoạn sau vị từ biểu đạt sự tình thời gian. Ngoài các mô thức này, tiếng Việt còn sử dụng các phương tiện từ vựng định khung tương lai như *ngày mai*, *sau này*, *tuần sau*, *sang năm*, *tháng tới*, v.v. cho các sự tình biểu đạt bằng kết cấu chủ-vị (CV). Từ những phân tích trên, có thể khái quát ý niệm từ vựng và phương tiện biểu đạt tương ứng như sau:

(17) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN TĨNH, HỮU GIỚI, CHƯA/SẮP XẢY RA]

b. Phương tiện: $NP_{TĐTL/TKTL}$ VP_{VTQH} $NP_{‘thời gian’}$; $TN_{‘tương lai’}$ CV

3.1.2. Nhóm các sự tình đang hiện diện: Nhóm này cũng gồm hai trường hợp. Trường hợp các sự tình động và trường hợp các sự tình tĩnh.

Với các sự tình động, xét các ví dụ sau:

(18) a. *Mùa xuân đến* (…).

b. *Xuân đã về trên khắp các buôn làng vùng biên*.

c. *Năm mới vừa sang* (…).

d. *Chúng ta vừa bước sang năm mới Nhâm Thìn 2012.*

Các ví trên đều biểu đạt sự tình thời gian hữu giới ở hiện tại, theo đó Hình trùng với vị trí của Ego, cũng là gốc của hệ tọa độ. Các sự tình thời gian, lần lượt với các ví dụ (18a, b, c) là “xuân”, “hạ”, “năm mới” đều là các thực thể chuyển vị từ tương lai về hiện tại với điểm phối cảnh đặt ở Hình. Riêng với (18d), chủ thể chuyển động là con người. Các ví dụ trên cho thấy để biểu đạt các sự tình thời gian như vậy, tiếng Việt có xu hướng lựa chọn vị từ (18a) hoặc kết cấu vị từ chuyển động (KCVTCĐ) (18b, c, d) cho vị ngữ, NP cho vị trí chủ ngữ. Về mặt ngữ nghĩa, các NP biểu đạt sự tình thời gian hoặc Ego. Trong so sánh với nhóm ví dụ (14), điểm phân biệt của nhóm này nằm ở ngữ nghĩa của vị ngữ: vị ngữ biểu đạt sự tình đang hiện diện ở hiện tại. Tương tự với nhóm (14), các phó từ ở (18b, c) cũng không phải là chỉ tố neo kết sự tình thời gian với thời điểm nói. Từ thực tế dụng ngôn ở (18) có thể rút ra kết cấu cấu trúc - tham tố cho các sự tình động đang hiện diện trong tiếng Việt như sau:

(19) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN ĐỘNG, HỮU GIỚI, ĐANG HIỆN DIỆN]

b. Phương tiện: $NP_{‘thời gian’}$ $VP_{VTCĐ/KCVTCĐ\ ‘đang\ hiện\ diện’}$;

$NP_{‘Ego’}$ $VP_{VTCĐ/\ KCVTCĐ\ ‘đang\ hiện\ diện’}$ $NP_{‘thời gian’}$

Với các sự tình tĩnh, xét các ví dụ sau:

(20) a. *Bây giờ ở Nam cực đang là mùa đông,* […].

b. *Mùa xuân tràn ngập phố phường.*

Ví dụ (20) cho biết các sự tình thời gian “mùa đông”, “mùa xuân” đang hiện diện tại thời điểm nói. Chúng đều là sự tình tĩnh, do được biểu đạt bằng vị từ quan hệ *là* và tính từ *tràn ngập*. Về ranh giới, chúng đều là các sự tình hữu giới. Các sự tình thời gian tĩnh hữu giới đang hiện diện ở hiện tại cho thấy chúng có xu hướng tuyển chọn vị từ quan hệ hoặc các vị từ trạng thái (VTTTh) làm trung tâm của vị ngữ. Trước và sau trung tâm là các NP. Với trường hợp vị từ quan hệ, chủ ngữ trước *là* có

xu hướng được lấp đầy bằng NP chỉ địa điểm, như ở (20a), sau *là* là NP chỉ sự tình thời gian. Với trường hợp còn lại, NP trước trung tâm vị ngữ biểu đạt sự tình thời gian, NP sau trung tâm biểu đạt không gian, như ở (20b). Ngoài ra, yếu tố neo kết sự tình thời gian ở hiện tại trong tiếng Việt còn có các trạng ngữ như *bây giờ* (như ở ví dụ 20a), *ngày nay*, *hiện tại, tuần này*, *hôm nay*, v.v. Các biểu đạt thời gian này định khung hiện tại, tạo phông nền nơi sự tình khác biểu đạt bằng kết cấu CV diễn ra. Từ những phân tích trên, có thể khái quát ý niệm từ vựng và phương tiện biểu đạt tương ứng như sau:

(21) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN TĨNH, HỮU GIỚI, ĐANG HIỆN DIỆN]

b. Phương tiện: $NP_{\text{'địa điểm'}}$ VP_{VTQH} $NP_{\text{'thời gian'}}$; $NP_{\text{'thời gian'}}$ VP_{VTTTh} $NP_{\text{'địa điểm'}}$; $TN_{\text{'hiện tại'}}$ CV

3.1.3. Nhóm các sự tình đã xảy ra

Ở nhóm này, với các sự tình động, chủ thể chuyển động có thể là thời gian hoặc nhân tố phi thời gian. Ví dụ:

(22) a. *Hơn 1/4 thế kỉ trôi qua, cuộc chiến tranh vẫn luôn ám ảnh dân Mĩ.*

b. *Cô bé trải qua những thời khắc trọng đại khi được diễn cạnh Robert De Niro, Denzel.*

Mỗi câu ở (22) đều bao chứa một phân đoạn biểu đạt sự tình thời gian. Với (22a) là *hơn 1/4 thế kỉ trôi qua*, với (22b) là *Cô bé trải qua những thời khắc trọng đại*. Phân đoạn ở (22a) cho thấy "hơn 1/4 thế kỉ" - một thời khoảng - là chủ thể chuyển động, hướng chuyển động là từ tương lai, qua hiện tại (vị trí của người quan sát) vào quá khứ; phân đoạn ở (22b) biểu đạt phối cảnh chuyển động khác: "cô bé" - Ego - là chủ thể chuyển động qua những thời điểm cụ thể, khi Ego vượt qua thời điểm, thời điểm trở thành sự tình quá khứ. Các thời điểm, thời khoảng vừa đề cập đều đã thuộc quá khứ so với hiện tại chủ quan của người quan sát và đều hữu giới. Cả hai phối cảnh đều lựa chọn vị từ chuyển động hoặc kết hợp vị từ chuyển động cho trung tâm vị ngữ, trong đó phối cảnh thời điểm, thời khoảng chuyển động thường được biểu đạt bằng *qua*, *đi qua*, *qua đi*, *trôi đi*, *trôi qua*, *vừa qua*, đi trước các vị từ, kết cấu vị từ này là NP biểu nghĩa thời gian với tư cách là sự tình cụ thể, hữu giới; phối cảnh Ego chuyển động thường được biểu đạt bằng *qua*, *trải qua*, *đi qua*, *vượt qua,* xung quanh là các NP, NP trước vị từ trung tâm biểu đạt chủ thể chuyển động phi thời gian, NP đi sau trung tâm biểu đạt thời điểm, thời khoảng cụ thể, hữu giới. Theo quan sát của chúng tôi, kết hợp *qua đi*, *trôi qua*, *vừa qua* không được sử dụng để biểu đạt phối cảnh Ego chuyển động, kết hợp *vượt qua* không được sử dụng để biểu đạt phối cảnh thời gian chuyển động ở ý niệm từ vựng này. Các sự tình vừa phân tích đều được đặt trong quy chiếu với hiện tại của người quan sát nên mang tính trực chỉ. Có thể khái quát kết cấu cấu trúc - tham tố của trường hợp hữu quan như sau:

(23) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN ĐỘNG, HỮU GIỚI, ĐÃ XẢY RA]

b. Phương tiện: $NP_{\text{'chủ thể phi thời'}}$ $VP_{V_{TCĐ/KCVTCĐ}\ \text{'đã xảy ra'}}$ $NP_{\text{'thời gian'}}$; $NP_{\text{'thời gian'}}$ $VP_{V_{TCĐ/KCVTCĐ}\ \text{'đã xảy ra'}}$

Với các sự tình tĩnh, ngữ liệu cho thấy tiếng Việt có xu hướng sử dụng các biểu đạt từ vựng mang nghĩa thời gian quá khứ để neo kết sự tình, chẳng hạn các diễn ngữ *hôm qua*, *tháng trước*, *năm ngoái*, *trước đây*, *ngày xưa*, v.v., như trong ví dụ sau:

(24) *Hôm qua, đồng bath tăng giá mạnh so với đôla,* […].

Tương tự nhóm các sự tình tĩnh được phân tích ở trên, biểu đạt thời gian trong trường hợp này cũng tạo phong nền trên đó diễn ra sự tình được chuyển tải bằng kết cấu CV. Có thể khái quát hoá ý niệm từ vựng và phương tiện tương ứng của nhóm đang xét như sau:

(25) a. Ý niệm từ vựng: [SỰ TÌNH THỜI GIAN TĨNH, HỮU GIỚI, ĐÃ XẢY RA]

b. Phương tiện: $TN_{\text{'quá khứ'}}$ CV

3.1.2. Biến thể chuỗi nối tiếp

Biến thể chuỗi nối tiếp ở miền thời gian tiếng Việt chỉ bao gồm các sự tình tĩnh (Lê Thị Cẩm Vân, 2025, tr.125-127). Theo quan sát của chúng tôi, phương tiện hình thức của biến thể khung quy chiếu nội tại này là sự xuất hiện của *trước*, *sau* ở các vai trò ngữ pháp khác nhau, như trong các ví dụ sau:

(26) a. *Trước đánh nhau sau nhận họ.*

b. *Anh em khinh trước, làng nước khinh sau.*

c. *Năm trước được cau, năm sau được lúa.*

(Tục ngữ)

Ở (26a), *trước*, *sau* làm trạng ngữ; ở (26b), chúng làm bổ ngữ; ở (26c), *trước*, *sau* là định ngữ. Mặc dù linh hoạt về chức năng cú pháp song điểm chung là *trước* thể hiện sự tình sớm hơn, *sau* thể hiện sự tình muộn hơn, theo đó cả ba trường hợp ở (26) đều mang thuộc tính chung là biểu đạt quan hệ thời gian sớm hơn - muộn hơn. Điểm đáng chú ý là quan hệ thời gian này tách biệt với thời điểm phát ngôn, tức tách biệt với thì ngữ pháp. *Trước - sau* đi thành cặp đăng đối như vậy luôn biểu đạt chuỗi sự tình nối tiếp, về bản chất là quan hệ thời gian giữa hai sự tình dù chuỗi có thể có nhiều hơn hai sự tình. Trong nhiều trường hợp, chỉ một trong hai từ xuất hiện, song quan hệ thời gian sớm hơn - muộn hơn giữa hai sự tình vẫn được xác lập, như trong ví dụ sau:

(27) *Uống trước khi đi ngủ.*

Câu trên là lời hướng dẫn dùng thuốc. Có hai sự tình được phản ánh là "uống thuốc" và "đi ngủ", trong đó sự tình đầu diễn ra sớm hơn so với sự tình sau, sự tình sau đóng vai trò Nền G. *Trước* hiện diện với tư cách giới từ (GT) đánh dấu chuỗi sự tình nối tiếp trong thời gian. Theo quan sát của chúng tôi, khi xuất hiện một mình với tư cách giới từ đánh dấu trật tự sự tình trong chuỗi, với trước chỉ về quá khứ, sau chỉ về tương lai, *trước*, *sau* biểu đạt quan hệ sớm hơn - muộn hơn.

Quan hệ thời gian đang xét còn được đánh dấu bằng *rồi* với tư cách liên từ, như trong ví dụ sau:

(28) *Theo lời khuyên của bác sĩ, Thảo nên nghỉ một năm, rồi hãy đi học tiếp.*

Có hai sự tình biểu đạt bằng hai tiểu cú (TC) được kết nối bằng *rồi*: 1."Thảo nghỉ một năm", 2."Thảo đi học tiếp". Trên dòng thời gian, sự tình 1 được người nói cho rằng nên thực hiện trước, là sự tình sớm hơn, ngay cả khi còn là phi thực hữu; trong tương quan với sự tình 1, sự tình 2 diễn ra sau, muộn hơn.

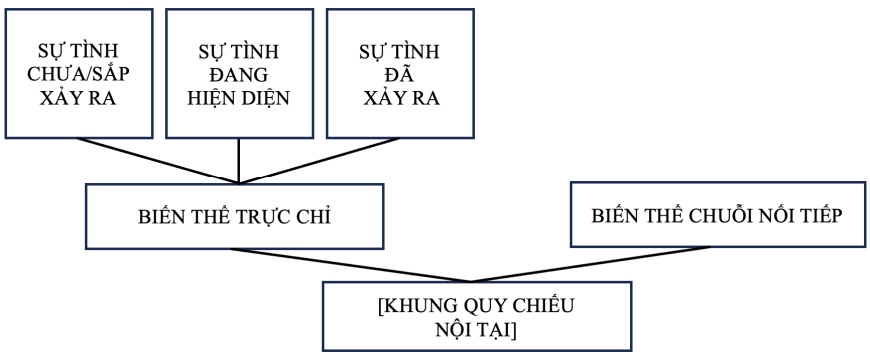
Như vậy, kết cấu cấu trúc - tham tố của biến thể đang xét sẽ là:

(28) a. Ý niệm từ vựng: [SỚM HƠN - MUỘN HƠN]

b. Phương tiện: *trước - sau*; $GT_{trước}\ P_G$; $GT_{sau}\ P_G$; TC_1 *rồi* TC_2

Trong các phương tiện vừa được khái quát ở trên, P_G viết tắt cho ngữ đoạn biểu đạt Nền - mốc quy chiếu.

Từ những phân tích trên, có thể rút ra mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian nội tại như sau:



Hình 3. *Hồ sơ mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian nội tại tiếng Việt*

3.3. Ý niệm từ vựng và mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian tương đối tiếng Việt

Khung quy chiếu thời gian tương đối trong tiếng Việt luôn đòi hỏi một sự tình làm Nền khác với hiện tại chủ quan của người quan sát, Nền có thể thuộc tương lai hoặc quá khứ, quan hệ thời gian được xác lập giữa 3 yếu tố Hình F - Nền G - Điểm nhìn V của người quan sát. Dưới đây, chúng tôi phân tích kết cấu cấu trúc - tham tố của khung quy chiếu này theo hai biến thể được Lê Thị Cẩm Vân (2025) xác lập là biến thể phản chiếu và biến thể chuyển dịch. Xét các ví dụ sau:

(29) a. *Bà Kamala Harris sẽ từ chức Thượng nghĩ sĩ bang California trong ngày 18/1, hai ngày trước khi bà chính thức tuyên thệ nhậm chức Phó Tổng thống Mĩ.*

b. *Ông ta đã bán vỏ thùng sau khi đổ hết chất bột đó vào một hố cạn.*

Trong các ví dụ trên, *trước*, *sau* đánh dấu Nền: đi sau chúng là danh ngữ biểu đạt mốc quy chiếu, lần lượt với (29a, b) là *khi bà chính thức tuyên thệ nhậm chức Phó Tổng thống Mĩ* và *khi đổ hết chất bột đó vào một hố cạn.* Mốc quy chiếu này khác với hiện tại chủ quan của người quan sát: với (29a), Nền được xác lập ở tương lai trong quy chiếu với Ego, Hình 'Bà Kamala Harris sẽ từ chức Thượng nghĩ sĩ bang California trong ngày 18/1' nằm ở thời khoảng giữa Ego và Nền, thuộc tương lai, quy chiếu thời gian thuộc biến thể phản chiếu; với (29b), Nền được xác lập ở quá khứ so với Ego, Hình " Ông ta bán vỏ thùng" ở thời khoảng giữa Nền và Ego, thuộc quá khứ, quy chiếu thời gian thuộc biến thể chuyển dịch. Như vậy, xu hướng lựa chọn hình thức của khung quy chiếu này là sự hiện diện của *trước*, *sau* với vai trò đánh dấu Nền G, Nền này được đặt trong tương quan với Ego, luôn biểu đạt bằng một danh ngữ, tạo nên phương tiện *trước/ sau* NP_G; kết hợp với *trước/ sau* NP_G là một tiểu cú (TC). Như vậy, điểm khác biệt giữa khung quy chiếu tương đối và khung quy chiếu nội tại chuỗi nối tiếp là: mặc dù đều chọn một sự tình làm Nền song biến thể nội tại không có và không cần đến sự tham gia của người quan sát vào hệ toạ độ, trong khi khung quy chiếu tương đối nhất thiết phải có tham tố này trong hệ toạ độ. Từ những phân tích trên, có thể rút ra ý niệm từ vựng và phương tiện của khung quy chiếu thời gian tương đối tiếng Việt như sau:

(30) a. Ý niệm từ vựng:

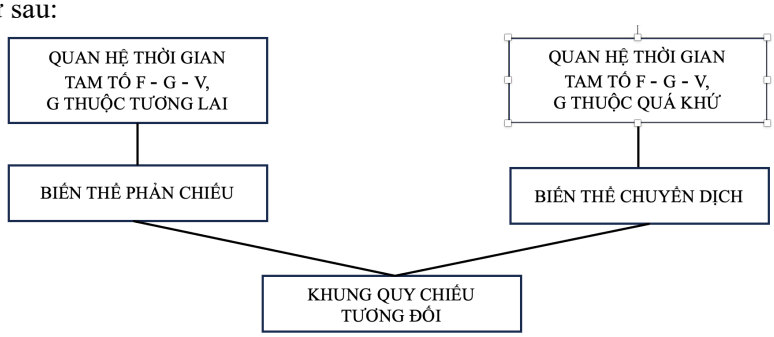
Biến thể phản chiếu: [QUAN HỆ THỜI GIAN TAM TỐ F - G - V, G THUỘC TƯƠNG LAI]

Biến thể chuyển dịch: [QUAN HỆ THỜI GIAN TAM TỐ F - G - V, G THUỘC QUÁ KHỨ]

b. Phương tiện: TC *trước* NP_G; TC *sau* NP_G

Trong thực tế dụng ngôn của người Việt, trật tự tiểu cú và phần còn lại của phương tiện có thể đảo ngược, khi đó chúng ta có: *Trước* NP_G TC; *Sau* NP_G TC.

Những phân tích vừa trình bày cho phép rút ra hồ sơ mô hình tri nhận của khung quy chiếu tương đối tiếng Việt như sau:



Hình 4. *Hồ sơ mô hình tri nhận của khung quy chiếu thời gian tương đối tiếng Việt*

4. Kết luận

Trong bài báo này, trên cơ sở lí thuyết do Evans đề xuất, chúng tôi bước đầu xác lập các kết cấu cấu trúc - tham tố và hồ sơ mô hình tri nhận của hệ thống khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt. Mỗi kết cấu như vậy được đặc trưng bởi các ý niệm từ vựng và phương tiện biểu đạt chuyên biệt. Đây là các kết cấu cơ bản, thường xuất hiện và có tính đại diện cho những cách thức chính mà tiếng Việt sử dụng để mã hoá khung quy chiếu thời gian. Kết quả phân tích trong bài báo tạo nền tảng cho việc đi sâu so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa miền thời gian và miền không gian trong tiếng Việt cũng như mở rộng nghiên cứu sang phạm vi xuyên ngôn. Hướng tiếp cận này kết hợp với nguồn dữ liệu khối liệu hứa hẹn sẽ đem lại những phát hiện thú vị không chỉ ở miền thời gian mà còn với các miền tri nhận khác. Bài báo do vậy như một gợi dẫn về lí thuyết và ứng dụng cho các công trình tiếp nối theo hướng tri nhận luận.

*Lời cảm ơn: *Nghiên cứu này được Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ mã số B2025-DHH-21.*

Chú thích:

[i]Để biết thêm các quan niệm khác nhau về khung quy chiếu thời gian, xin xem phần tổng quan trong công trình *Quy chiếu trong tiếng Việt: Từ không gian đến thời gian* (Lê Thị Cẩm Vân, 2025, tr.72-91).

[ii] Theo quy ước, chữ in hoa cỡ nhỏ được dùng để ghi các ý niệm, ý niệm từ vựng được đặt trong dấu ngoặc vuông, đối tượng phân tích được đặt trong dấu ‘’.

[iii] Các ví dụ ở tiểu mục này được chúng tôi dẫn theo Evans (2013, tr.46-47).

[iv] Để biết chi tiết hơn về các khung quy chiếu thời gian trong tiếng Việt, xin đọc Lê Thị Cẩm Vân (2025, tr.108-138).

[v] Thuật ngữ trường thời gian tổng thể do Kranjec (2006) đề xuất. Thuật ngữ này tương đương với thuật ngữ ma trận thời gian trong quan niệm của Evans (2013), theo nghĩa là thời gian cấu thành nên sự tình tổng thể bao chứa sự khởi đầu và kết thúc của mọi tồn tại khác.

[vi] Dòng thời gian, gọi tắt của dòng thời gian tinh thần, được dùng để chỉ thời gian với tư cách một phạm trù trừu tượng. Dòng thời gian được hình dung là trải dài trên một trục không gian, chỉ có một hướng và kéo dài đến vô tận (Bender & Beller, 2014). Như vậy dòng thời gian chính là trường thời gian tổng thể. Tiếng Việt có hai dòng thời gian là dòng thời gian trục ngang và dòng thời gian trục dọc, trong đó, dòng thời gian trục ngang được hình dung là vận vị từ quá khứ đến tương lai (Lê Thị Cẩm Vân, 2025, tr.94-108).

Trong Ngôn ngữ học tri nhận, mũi tên thời gian là cách nói ẩn dụ được dùng để chỉ tính bất đối xứng giữa quá khứ và tương lai. Mũi tên thời gian luôn chỉ về tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề Ngữ âm, Ngữ pháp, Ngữ nghĩa.* Đà Nẵng: Nxb Giáo dục.
2. Lê Thị Cẩm Vân (2025), *Quy chiếu trong tiếng Việt: Từ không gian đến thời gian*. Huế: Nxb Đại học Huế.
3. Nguyễn Đức Dân (2009), “Tri nhận thời gian trong tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ,* 12, tr.1-15.
4. Nguyễn Hoà (2007), “Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian”. Tạp chí *Ngôn ngữ*, 7, tr.1-8.
5. Nguyễn Như Ý ((chủ biên, 1999), *Đại từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Văn hoá thông tin.
6. Nguyễn Văn Hán (2011), *Định vị thời gian trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận (so sánh với tiếng Anh)* (Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh).
7. Trần Thị Lan Anh (2019), “Ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ CON NGƯỜI trong tập *Gió và tình yêu thổi trên đất nước tôi* của Lưu Quang Vũ”. *Tạp chí Khoa học – Khoa học Xã hội Trường Đại học Tây Bắc,* 15, tr.42-47.
8. Trần Minh Văn (2015), “Cách biểu đạt “*trước/sau*” trong tri nhận thời gian của tiếng Việt”. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, *10* (240), tr.125-128.

Tiếng Anh

9. Bender, A., & Beller, S. (2014), Mapping spatial frames of reference onto time: a review of theoretical accounts and empirical findings. *Cognition,* 132: 342-382. DOI: 10.1016/j.cognition.2014.03.016.
10. Bender, A., Beller, S., & Bennardo, G. (2010). Temporal frames of reference: Conceptual analysis and empirical evidence from German, English, Mandarin Chinese and Tongan. *Journal of Cognition and Culture, 10*(3-4), 283– 307. https://doi.org/10.1163/156853710X531195.
11. Croft, W. (2001). *Radical Construction Grammar*. Oxford University Press.
12. Evans, V. (2013), *Language and Time: A Cognitive Linguistics Approach*. Cambridge University Press.

13. Evans, V. (2009), *How Words Mean: Lexical Concepts, Cognitive Models and Meaning Construction*. Oxford University Press.
14. Evans, V. (2007), Towards a cognitive compositional semantics: An overview of LCCM theory. In *Further Insights into Semantics and Lexicography*, edited by Ulf Magnusson, Henryk Kardela and Adam Glaz, pp.11-42. Lublin, Poland: Wydawnictwo UMCS.
15. Evans, V. (2006), Lexical Concepts, Cognitive Models and Meaning-Construction. *Cognitive Linguistics*, 17/4, 491-534.
16. Goldberg, A. (1995), *Constructions. A Construction Grammar Approach to Argument Structure*. University of Chicago Press.
17. Goldberg, A. (2006), *Constructions at Work: The Nature of Generalization in Language*. Oxford University Press.
18. Langacker, R. W. (1987), *Foundations of Cognitive Grammar*, Vol. I. Stanford University Press.
19. Langacker, R. W. (2008), *Cognitive Grammar: A Basic Introduction*. Oxford University Press.
20. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
21. Kranjec, A. (2006), Extending Spatial Frames of Reference to Temporal Concepts. In K. Forbus, D. Gentner & T. Regier (Eds.), *Proceedings of the twentysixth annual conference of the Cognitive Science Society* (pp.447-452). Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
22. Talmy, L. (2000), *Toward a cognitive semantics* (Vol. 1): *Conceptual structuring systems*. Cambrigde: MIT Press.

Lexical concepts and cognitive models theory: a preliminary application to the study of the temporal domain in Vietnamese

Abstract: This article provides an overview of the Theory of Lexical Concepts and Cognitive Models proposed by Evans, a theoretical framework that has not yet been systematically introduced and applied in linguistic research in Vietnam. Based on the key concepts and methodology established by Evans, the study offers a preliminary analysis of structure-argument constructions and outlines the cognitive models underlying the Vietnamese temporal domain, limited to temporal frames of reference. The analysis demonstrates that different temporal frames of reference are associated with distinct lexical concepts and linguistic means of expression. The findings indicate that Vietnamese has a rich repertoire of linguistic resources for expressing temporal reference, reflecting salient typological characteristics of the language.

Key words: Lexical concept; cognitive model; temporal domain; frame of reference; Vietnamese.